



*Văn-Học
Việt-Nam*

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM

Wednesday, August 2, 2017

BỘ - GIÁO - DỤC
TRUNG - TÂM
HỌC LIỆU
XUẤT BẢN

DƯƠNG - QUẢNG - HÀM



**VĂN - HỌC
VIỆT - NAM**

BỘ · GIÁO · DỤC ·
TRUNG · TÂM
H O C · L I Ê U
x u â t · b ả n

BIÊN-TẬP ĐẠI-Ý

Cuốn sách này, soạn theo chương-trình khoa giảng Việt-văn ở năm thứ ba và thứ tư ban Cao - đẳng Tiểu-học do nghị-định ngày 3 Février 1938 đã qui-định, gồm có hai phần:

Phần thứ nhất: Phép-tác các thể văn;

Phần thứ nhì: Trích-lục các bài văn đề giảng nghĩa.

Phép-tác các thể văn.— Đánh rằng trong các thể văn cũ của ta, có mấy thể (như kinh nghĩa, văn sách) sau này ít dùng đến, lại đánh rằng mục-đích khoa giảng Việt-văn trong bậc Cao-đẳng Tiểu-học không phải là cốt dạy học-trò làm các thể văn vắn (như thơ, phú, hát nói, v.v...), nhưng vì có nhiều bài văn hay của các bậc tiền-bối viết theo các thể ấy, vậy muốn rõ và thưởng-thức các bài ấy, học trò cần phải thiệp-liệp các phép-tác chính về các thể văn cũ của ta. Trong phần thứ nhất, chúng tôi đã theo chương-trình giải-thích một cách giản-ước, rõ-ràng những điều cốt-yếu về qui-cử các thể vận-văn (thơ, phú, lục bát, song thất, hát nói, xàm, vè) và các thể biên-văn (câu đối, kinh nghĩa, văn sách) của ta.

Tiểu-truyện các tác-giả.— Trong phần thứ nhì, các bài văn cùng một tác-giả đều hợp lại với nhau, trên đầu có một tiểu-truyện lược thuật thân-thể của tác-giả và nói qua về tác-phẩm của nhà ấy (trừ các tác-giả đương thời còn sống). Các tác-giả lại sắp theo thứ-tự trong thời-gian để học trò, khi đọc các tiểu-truyện ấy, có thể lĩnh-hội được những điều đại-cương trong văn-học sử nước ta.

Việc lựa chọn các bài văn— Trong việc lựa chọn, chúng tôi

lưu ý đến hai điều: 1. Bài văn trích lục phải có giá-trị về đường tư-tưởng để giúp cho sự mở-mang trí - thức của học-trò và về đường văn-từ để làm mẫu-mực cho học trò theo. 2. Bài văn ấy có thể tiêu-biểu cho một tác - phẩm hoặc một tác-giả nghĩa là có những đặc-tính của tác-phẩm hoặc tác-giả ấy, về phần ý-tưởng và về cách viết văn.

Khi nào trích nhiều bài ở một tác - phẩm ra, chúng tôi lựa những bài có tính-cách khác nhau về văn-loại hoặc về văn-lý, và trên các đoạn văn trích lục ấy, có một bài phân-tích tác-phẩm ấy nói rõ chủ-ý và lược thuật các tình-tiết trong sách để học-trò hiểu qua đại-ý của toàn-thiên trước khi giảng nghĩa các đoạn văn trích ở đây ra.

Ở cuối cuốn sách này, sau khi đã trích lục những tác-phẩm của tác-giả có liệt kê trong chương-trình Giáo-dục, và theo lời chỉ-thị của quan Đông-Pháp Học-chánh Tổng-trưởng (thư số 992c ngày 9 Mai 1938), chúng tôi có thêm nhiều bài văn xuôi của các tác-giả đương-thời và những bài khảo về khoa - học để học-trò xem đây hiểu được hiện-tình quốc-văn thế nào và biết được những danh-từ mới về khoa-học đã dùng trong tiếng ta.

Việc chú-thích các bài văn.— Muốn giúp việc soạn bài giảng nghĩa cho các bậc giáo-sư, chúng tôi có chú-thích các chữ khó. Đối với các bài văn văn cũ có dùng nhiều điển và lấy nhiều chữ ở các sách cổ, thì sự chú-thích ấy rất kỹ-lưỡng. Để có người cho rằng sự chú-thích ấy khi nhiều và dài quá, nhưng vì các sách phải tra-cứu (trong đó có nhiều sách chữ Nho) để hiểu rõ các điển và các chữ ấy thường là sách hiếm, chỉ ở các thư-viện lớn mới có, nên chúng tôi tưởng nên chú-thích cho đủ và rõ để tiện việc giảng nghĩa của các bậc giáo-sư. Khi gặp những từ-ngữ khó, gốc ở chữ Nho, chúng tôi có chua chữ Nho bên cạnh và thích nghĩa đen các chữ ấy để học-trò hiểu rõ nghĩa từng chữ và tránh sự dùng lầm những chữ Nho đồng-âm dị-nghĩa.

Phương-pháp giảng nghĩa.— Chúng tôi tưởng không cần phải giải bày ra đây cái phương-pháp giảng nghĩa, vì cái phương-pháp ấy cố-nhiên là cái phương-pháp đã dạy ở khoa sư-phạm mà các bậc giáo-sư vẫn ứng-dụng trong việc giảng các bài Pháp-văn. Ta chỉ nên nhận rằng chữ Nho trong văn ta cũng có cái công-dụng na-

ná như chữ La-tanh trong văn Pháp, nên gặp những chữ Nho, cần phải giảng rõ nghĩa cho học-trò hiểu-thấu và tránh sự dùng lầm. Những tiếng trừu - tượng, những tiếng nhà nghề, những thành-ngữ, tục-ngữ, những tiếng dùng theo nghĩa bóng, cũng cần bắt học-trò định nghĩa cho xác-đáng. Văn nôm cũ của ta, thứ nhất là văn vần, có nhiều câu hàm - súc, ít lời mà nhiều ý, lại có nhiều chỗ đặt câu-kỳ đảo-điên, nên ông thầy cần phải xét xem học trò có hiểu rõ đại-ý cả câu, cả đoạn sau khi chúng đã hiểu rõ nghĩa những chữ khó trong câu. Có nhiều câu hoặc nhiều bài ngụ một ẩn-nghĩa ở trong, ta cũng cần giảng cho học trò hiểu cái nghĩa ấy, nhưng chớ nên biện-nạn, đến nỗi nói sai hoặc nói quá nguyên-ý của tác-giả.

Hà-nội, tháng sáu tây năm 1939

Dương Quảng-Hàm

PHẦN THỨ NHẤT



PHÉP-TÁC CÁC THỂ VĂN

BÀI DẪN ĐẦU

Wednesday, August 2, 2017

1.— Các thể văn.— Văn - chương nước ta có nhiều thể, nhưng có thể chia ra làm ba loại lớn:

1. *Văn vần* 韻文 (vận : vần) tức là loại văn có vần ;

2. *Biền văn* 駢文 (biền : hai con ngựa đi song nhau) tức là loại văn không có vần mà có đối;

3. *Tản văn* 散文 (tản : không có kiểm-thúc, tự do) hoặc *văn xuôi* tức là loại văn không có vần mà cũng không có đối.

Trước khi nói về các thể văn liệt kê trong chương-trình, ta phải xét mấy điều có quan-hệ đến cả các thể văn. Như thế, khi ta học về phép-tác riêng của mỗi thể thì mới dễ hiểu được.

2.— Thanh.— Tiếng Việt-nam là một thứ tiếng *đan-âm* 單音 (đan : một), nghĩa là mỗi tiếng chỉ có một âm. Nhưng (mỗi) âm có nhiều thanh.

Thanh là cách phát âm hoặc cao hoặc thấp, hoặc bằng hoặc trầm .

A. *Tám thanh trong tiếng Việt-nam.*— Tiếng Việt - nam, thực ra, có tám thanh. Có tiếng đủ tám thanh; có tiếng chỉ có sáu thanh.

Những tiếng có tám thanh là những tiếng khi viết, có một hoặc hai *phụ-âm* (consonnes) ở đằng sau. Thí dụ :

tiếng *thiên* có 8 thanh này : thiên — thiên — thiên — thiên — thiên — thiên — thiết — thiết ;

tiếng *tinh* có 8 thanh này : tinh—tinh—tinh—tinh—tinh—tinh—tịch—tịch.

Những tiếng có sáu thanh là những tiếng, khi viết, có một hoặc nhiều *nguyên-âm* (voyelles) ở đằng sau. Thí dụ :

tiếng *ma* có sáu thanh này : ma—mā—mã—mà—má—mạ;

tiếng *đôi* có sáu thanh này : đôi—dôi—đổi—đồi—đối—đội;

tiếng *muôi* có sáu thanh này : muôi—muồi—muỗi—muồi—muối—muội.

Vì chữ quốc-ngữ dùng để viết tiếng ta chỉ có năm dấu (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng) cùng với những chữ không đánh dấu, nên có nhiều người thường cho là tiếng ta chỉ có sáu thanh. Nhưng nếu ta so sánh tiếng *tinh* với tiếng *tich*, tiếng *ting* với tiếng *tich*, thì ta thấy tuy hai tiếng trên cùng một dấu sắc, hai tiếng dưới cùng một dấu nặng, mà thanh khác hẳn nhau, bởi vậy ta cần phải phân-biệt ra. Và chẳng chính tiếng Tàu và chữ Nho cũng phân-biệt những thanh ấy : những chữ như *tinh*, *ting* là thuộc về khứ thanh, mà những tiếng như *tich*, *tich* là thuộc về nhập thanh.

B. Tên các thanh.— Nếu chữ quốc-ngữ có đủ tám dấu để chỉ tám thanh ấy, thì sự tiện nhất là lấy tên tám dấu ấy để gọi thanh. Nhưng vì chữ quốc-ngữ chỉ có năm dấu, mà xưa nay trong tiếng ta không có tên sẵn để gọi tám thanh ấy, vậy ta phải mượn danh-từ chữ Nho để gọi.

Tiếng tàu chỉ có bốn thanh (tứ thanh 四聲) là bình, thượng, khứ, nhập (1). Bốn thanh ấy có thể đối-chiếu với tám thanh của ta như vậy :

1. Bình thanh 平聲 đối với những tiếng của ta không có dấu, hoặc có dấu (˘);
2. Thượng thanh 上聲 đối với những tiếng của ta có dấu (ˇ) hoặc (˙);
3. Khứ thanh 去聲 đối với những tiếng của ta có dấu (ˊ) hoặc (ˋ);
4. Nhập thanh 入聲 đối với những tiếng của ta có dấu (ˋ) hoặc (ˋ) mà đằng sau có một trong các phụ-âm : c, ch, p, t.

Thí dụ :

Bình thanh : 東 (đông), 同 (đồng).

(1) Bình nghĩa là bằng phẳng; thượng là lên; khứ là đi; nhập là vào.

Thượng thanh : 揚 (đồng), 董 (đồng).

Khứ thanh : 凍 (đồng), 洞 (động).

Nhập thanh : 萬 (đốc), 讀 (độc).

Xem đó thì biết mỗi thanh của Tàu gồm có hai thanh của ta. Vậy ta có thể mượn bốn danh-từ ấy để gọi tám thanh của ta. Muốn phân-biệt hai thanh của ta trong mỗi thanh của Tàu, ta có thể xét cái bậc cao thấp của hai thanh ấy, thanh nào cao thì thêm tiếng *phù* (bồng), thanh nào thấp thì thêm tiếng *trầm* (chìm) (1). Theo sự xét nhận ấy, ta có thể gọi tám thanh trong tiếng ta như sau:

1. Phù-bình thanh gồm những tiếng không có dấu;
2. Trầm-bình thanh gồm những tiếng có đánh dấu huyền (˘);
3. Phù-thượng thanh gồm những tiếng có đánh dấu ngã (ˊ);
4. Trầm-thượng thanh gồm những tiếng có đánh dấu hỏi (ˇ);
5. Phù-khứ thanh gồm những tiếng có đánh dấu sắc (ˆ);
6. Trầm-khứ thanh gồm những tiếng có đánh dấu nặng (˙);
7. Phù-nhập thanh gồm những tiếng có đánh dấu sắc (ˆ);
mà đằng sau có c, ch, p, t;
8. Trầm-nhập thanh gồm những tiếng có đánh dấu nặng (˙)
mà đằng sau có c, ch, p, t;

3.—Bằng, trắc.—Tám thanh chia ra làm hai loại: bằng và trắc. *Bằng* (chữ Nho là bình 平) là những thanh lúc phát ra bằng-phẳng đều-đều. *Trắc* 仄 (nghĩa đen là nghiêng, lệch) là những thanh khi phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp.

Bằng có hai thanh : phù-bình và trầm-bình.

Trắc có sáu thanh : phù-thượng, trầm-thượng, phù-khứ, trầm-khứ, phù-nhập, trầm-nhập.

(1) Cứ lý ra, ta cũng có thể dùng hai tiếng *thượng*, *hạ* để gọi hai thanh cao, thấp khác nhau ấy như người Tàu đã thường chia *bình thanh* ra làm *thượng bình* và *hạ bình*. Nhưng vì tiếng «*thượng*» đã dùng để chỉ một thanh trong bốn thanh của Tàu, nên muốn cho khỏi lẫn, ta nên dùng hai tiếng *phù*, *trầm*.

Sự chia các tiếng ra tiếng bằng và tiếng trắc là một điều rất quan-trọng trong phép làm văn vần của ta. Muốn phân-biệt tiếng bằng, tiếng trắc, phải biết *cách đánh thanh*. Cách ấy làm như vậy: Như tiếng *tám* thì nói *tầm*, *tám* bằng; *tám tám* (hoặc *tạm tám*) trắc. Như thế biết tiếng *tám* là bằng.

Nay theo cách viết chữ quốc-ngữ thì những tiếng nào, khi viết, *không đánh dấu* hoặc đánh dấu *huyền* là bằng, còn những tiếng nào đánh một trong các dấu *sắc, hỏi, ngã, nặng*, là trắc. Vậy ta có thể đối-chiếu các thanh bằng, trắc với các dấu chữ quốc-ngữ trong cái biểu sau này:

LOẠI THANH	CÁC THANH	DẤU CHỈ THANH	CHUA THÊM
Bằng	Phù-bình Trầm-bình	không có dấu Huyền (◡)	
Trắc	Phù-thượng Trầm-thượng Phù-khứ Trầm-khứ Phù-nhập Trầm-nhập	Ngã (◡) Hỏi (◡) Sắc (◡) Nặng (◡) Sắc (◡) Nặng (◡)	Riêng cho các tiếng đồng sau có phụ-âm c, ch, p, t.

4. — Văn. — Văn (chữ Nho là 文) là những tiếng thanh âm hòa-hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu văn để hưởng ứng nhau.

A. *Văn chính* (chánh) và *văn thông*.— Văn có thể chia ra làm văn chính và văn thông.

1. *Văn chính*.— Văn chính là những văn cả *thanh lẫn âm* đều hiệp nhau theo các điều-kiện sau này :

a) *Thanh*.— Tám thanh của ta hiệp với nhau như vậy :

1) Hai thanh phù-bình và trầm-bình hiệp với nhau, tức là *văn bằng*;

2) Bốn thanh phù-thượng, trầm-thượng, phù-khứ, trầm-khứ hiệp với nhau thành ra *văn trắc*;

3) Hai thanh phù-nhập và trầm-nhập hiệp với nhau, cũng thành ra *vần trắc*.

b) *Âm*.— Hiệp âm là chọn hai hoặc nhiều tiếng cùng một *khuôn âm*, không kể cái phụ-âm đứng trên giống nhau hoặc khác nhau. Như *mai* và *khai* vần với nhau vì cùng một âm *ai*, *danh* với *tranh* vần với nhau vì cùng một âm *anh*. Cái khuôn âm giống nhau ấy có thể do một hoặc nhiều nguyên-tổ hợp lại mà thành như vậy:

1) Một nguyên-âm như a, i, o, u, v. v. ;

2) Hai hoặc ba nguyên-âm liên-kết lại như ai, ay, oi, oa, uê, oai, uôi, v. v. ;

3) Một hoặc hai nguyên-âm ghép với một hoặc hai phụ-âm như am, at, anh, uênh, oach, vân vân:

Theo cách hiệp thanh-âm ấy, ta có thể dẫn mấy cái thí-dụ sau này :

Một nguyên-âm giống nhau	{ ba — chạ — thê — đê bã — chú — đá — lẹ	: 2 thanh bình hiệp lại : vần bằng : 4 thanh thượng, khứ hiệp lại : vần trắc
Hai nguyên-âm giống nhau	{ tay — may — cây — nây đây — chây — máy — lạy	: 2 thanh bình hiệp lại : vần bằng : 4 thanh thượng, khứ hiệp lại : vần trắc
Một nguyên-âm ghép với hai phụ-âm	{ canh — xanh — lênh — mênh lãnh — cánh — đảnh — mệnh bách — cạch — lách — mệch	: 2 thanh bình hiệp lại : vần bằng : 4 thanh thượng, khứ hiệp lại : vần trắc : 2 thanh nhập- hiệp lại

2. *Vần thông*.—Vần thông là những vần chỉ hiệp nhau về *thanh*, còn *âm* thì tương-tự chứ không hiệp hẳn. Trong việc làm văn vần sự tìm vần cho cả thanh và âm thật hiệp rất khó, nên các nhà làm văn nhiều khi phải chọn những tiếng tuy âm không giống nhau hẳn nhưng cũng tương-tự để ghép vần với nhau. Bởi vậy ta thấy các thi-sĩ thường ghép những vần có những âm này với nhau:

o với ô
anh — ình
ấp — áp
ong — ông
úc — ức
ông — ương

Thí-dụ : nho với nhô
chanh — chinh
lấp — lấp
bong — bông
lúc — lức
chuông — chương, v. v.

B. *Địa vị của vần trong câu văn.*— Tùy từng thể văn, vần có thể đặt ở cuối câu (như trong thể thơ, thể phú) hoặc ở trong câu (như trong các thể hát nói, song thất, lục bát, v. v.). Chính cái địa-vị chữ vần ấy làm cho ta phân-biệt được thể văn vần nào ta bắt chước của Tàu và thể nào là riêng của ta, vì trong các thể của Tàu (như thơ, phú, từ khúc), bao giờ vần cũng đặt ở cuối câu; còn trong các thể của ta (như song thất, lục bát, và hát nói, phong-dao, xẩm, lý, v. v.), vần có thể đặt ở trong câu được.

Vần đặt ở cuối câu gọi là *cước-vần* 脚韻 (cước: chân); vần đặt ở trong câu gọi là *yêu-vần* 腰韻 (yêu: lưng).

5.— **ĐỐI.** A. *Thế nào là đối?*—Đối là đặt hai câu đi song đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải đối ý, vừa phải đối chữ.

1. *Đối ý* là tìm hai ý-tưởng, gì cân nhau mà đặt thành hai câu song nhau. Như trong bài thơ «Đèo Ba dội» của bà Hồ Xuân-Hương (xem bài số 26), hai câu 5-6 đem hai cảnh cân xứng nhau đặt thành hai câu đối nhau: một bên là cảnh cánh thông rung động vì có gió thổi, một bên là cảnh lá liễu ướt đầm vì có sương xuống.

2. *Đối chữ* thì phải xét về hai phương-diện: thanh của chữ và loại của chữ.

a) Về *thanh* thì bằng đối với trắc, trắc đối với bằng. Tùy thể văn, có khi cả các chữ trong câu đều phải đối thanh (như thể thơ), có khi chỉ một vài chữ theo lệ đã định phải đối thanh (như thể phú).

b) Về *loại* thì hai chữ phải cùng một loại mới đối nhau được. Ngày xưa các cụ chia các chữ ra làm *thực-tự* hay *chữ nặng* như trời, đất, cây, cỏ và *hư-tự* hay chữ nhẹ như thì, mà, vậy, ru. Khi đối thì thực-tự phải đối với thực-tự, hư-tự phải đối với hư-tự.

Nay nếu theo văn-phạm Âu-tây mà chia các chữ trong tiếng ta ra thành tự-loại rõ ràng thì ta có thể nói rằng hai chữ đối nhau phải cùng thuộc về một *tự-loại*, như cùng là hai chữ danh-từ (noms), hoặc loại-từ (classificatifs), hoặc động-từ (verbes), hoặc trạng-từ (adverbess) v.v. Thí-dụ: Trong hai câu thơ của bà Hồ Xuân-Hương nói trên:

Lắt-lẻo cành thông cơn gió giật,

Đầm-đìa lá liễu hạt sương gieo.

lắt-lẻo và *đầm-đìa* đều là trạng-từ đối với nhau; *cành* và *lá*, *thông* và *liễu*, *gió* và *sương* đều là danh-từ đối với nhau; *cơn* là loại-từ; lại đối với *hạt* cũng là loại-từ; *giật* là động-từ lại đối với *gieo* cũng là động-từ.

Nếu có đặt chữ *Nho* thì phải chữ *Nho* đối với chữ *Nho*, như *văn-chương* đối với *hồ-thỉ* trong hai câu 3-4 ở bài thơ « Khóc ông phủ Vĩnh-tường » của bà Hồ Xuân-Hương (xem bài số 24).

Khi đối, nếu chọn được hai chữ cùng một tự-loại mà đặt song nhau thì là *chính đối* hay *đối cân*. Nếu hai chữ ấy không những cùng một loại mà lại có ý-nghĩa trái nhau như đen với trắng, béo với gầy, v. v... thì gọi là *đối chọi*.

B. *Phép đối trong văn ta*. — Phép đối là một cái đặc - tính của văn Tàu và văn ta và có công - dụng rất lớn trong sự viết văn. Không những hai câu đối nhau, mà nhiều khi trong một câu cũng có hai đoạn đối nhau. Không những trong các vận-văn và biên-văn phải dùng phép ấy, mà ngay trong văn xuôi, tuy không cần và không nên miễn-cưỡng đối từng câu từng chữ khiến cho lời hại ý, nhưng nhiều khi cũng phải dùng đến thì câu văn mới được cân và êm-ái.

BÀI THỨ NHẤT

VÈ

6.—Vè là gì ?—Vè là một thể văn vần có tính-cách trào-phúng cốt để chỉ-trích một nhân-vật nào hoặc một thói rởm nết xấu nào.

7.—Số chữ trong câu vè.—Số chữ của vè không nhất-định, từ bốn chữ đến tám chữ. Các câu trong một bài có khi đều nhau một số chữ, cũng có khi dài ngắn khác nhau, nhưng thường hai câu đi đôi với nhau cùng một số chữ. Lối thông-dụng nhất là lối vè tứ tự, từ đầu đến cuối đều đặt câu bốn chữ.

8.—Cách gieo vần trong thể vè.—Trong thể vè, chữ cuối câu chẵn phải vần với chữ cuối câu lẻ tiếp liền sau, nghĩa là câu 2 vần với câu 3, câu 4 vần với câu 5, câu 6 vần với câu 7, v.v... Thế là cứ hai câu lại đôi vần, mà mỗi khi đôi vần thì phải chuyển vần bằng sang vần trắc, hoặc vần trắc sang vần bằng; tỉ như hai câu 2-3 dùng vần bằng thì hai câu 4-5 phải dùng vần trắc, rồi đến hai câu 6-7 lại dùng vần bằng, v.v...

Thí-dụ: *Vè đánh bạc* (trích mấy câu đầu) :

(v là vần; b là bằng; t là trắc)

- CÂU 1 : Nghe vè nghe vè,
2 : Nghe vè đánh bạc (v t),
3 : Đầu hôm xao-xác (v t),
4 : Bạc tốt như tiền (v b),
5 : Đêm khuya không tiền (v b),
6 : Bạc như chim cú (v t).
7 : Cái đầu sụ-sụ (v t).

- 8 : Con mắt trộm-*lơ* (v b).
 9 : Hình đi phất-*phơ* (v b).
 10 : Như con chó *đói* (v t).
 11 : Chân đi cà *khói* (v t).
 12 : Đạo xóm đạo *làng* (v b).
 13 : Quần rách lang-*thang* (v b).
 14 : Lấy tay mà *túm* (v t)...

9.—Luật bằng trắc trong thể vè.

A. *Câu vè bốn chữ.*—Lối câu này phải theo hai lệ:

1. Chữ cuối của hai câu đi đôi với nhau (nhiều khi cả chữ thứ hai nữa) phải *đối thanh*, nghĩa là bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng.

2. Trong mỗi câu, chữ thứ nhì phải *khác thanh* với chữ cuối, nghĩa là nếu chữ cuối là tiếng bằng thì chữ thứ nhì phải là tiếng trắc, hoặc trái lại thế.

Thí-dụ : Vườn *mai* (b) rặng *tỏ* (t).

Cụm *liễu* (t) giao *nhành* (b).

(*Vè con cua*)

B. *Câu vè dài hơn bốn chữ.*—Câu vè dài hơn bốn chữ có thể chia ra làm hai ba đoạn con, mỗi đoạn có hai ba chữ. Luật bằng trắc của những câu ấy phải theo hai lệ sau này:

1. Trong hai câu đi đôi với nhau, chữ cuối câu và chữ cuối các đoạn con phải *đối thanh*: bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng.

2. Trong mỗi câu, những chữ cuối các đoạn con phải *lần-lượt đối thanh*, nghĩa là nếu chữ cuối đoạn thứ nhất là tiếng bằng thì chữ cuối đoạn thứ hai là tiếng trắc, rồi chữ cuối đoạn thứ ba lại là tiếng bằng, hoặc trái lại thế.

Thí-dụ :

Chồng mừng *vợ* (t) như phụng *loan* (b) kết *cánh* (t).

Vợ mừng *chồng* (b) như cụm *liễu* (t) giao *nhành* (b).

(*Vè con cua*)

10. — Phép đối trong thể Về. — Các câu về không bắt buộc phải đối; nếu đối được càng hay. Thường thường hai câu về tuy không đối cân từng chữ, nhưng đại-thề cũng đối nhau.

Thi-dụ:

<i>Thấy hang nhỏ, đôi cua, ăn bóng,</i>	}	không đối.
<i>Kiểm mỗi ăn ngày tháng, nuôi nhau.</i>		
<i>Cua cái bèn mình lột chịu đau,</i>	}	đại-thề đối.
<i>Cua đực lại toan bề dưỡng-dục.</i>		
<i>Cua cái bèn ngũ tạng khỏe lành,</i>	}	chỉnh đối.
<i>Cua đực lại tứ chi chuyển lột.</i>		
<i>Tay chân yếu muốn phần còn một,</i>	}	chỉnh đối.
<i>Xương thịt mòn muốn mạch đều không.</i>		

(Về con cua)

11. — Một đoạn văn làm mẫu.

GIẾT CHỒNG CẦU PHONG

*Lại truyền ra khắp hết bốn phương,
 Đem bảng dán chừ châu thiên-hạ.
 Gái nào đành dạ,
 Mà giết đặng chồng.
 Chém lấy đầu đem nạp bệ rồng,
 Vua phong chức Hoàng-tôn quận-chúa.
 Có một nàng Nữ-Tổ,
 Thật là gái vô song.
 Nghe lệnh truyền, như hỏa ngục phong,
 Thấy bảng dán, dường như đặc thủy.
 Lòng bạc-ác như con Đát-Kỷ,
 Dạ gian-hùng chẳng khác họ Hàn.
 Cáo chín đuôi, sao dám sánh gan.
 Hùm ba miệng, vừa đương xừng sừng.
 Lãnh gươm báu, về nhà ngồi chực,
 Tay cầm gươm, tại cửa đứng sòng.*